

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 42/2023/HNGĐ-ST
Ngày 07 tháng 7 năm 2023
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Toàn

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Phầm

Bà Bùi Thị Hào

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Huyền - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 07 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2023/TLST- HNGĐ ngày 16/5/2023 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 189/2023/QĐST- HNGĐ ngày 09/6/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 217/2023/QĐST-HNGĐ ngày 23/6/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đặng Thị N, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Khu 8, xã C, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Hứa Văn A - sinh năm 1990.

Địa chỉ nơi đăng ký thường trú: Khu 8, xã C, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Hiện đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản (không rõ địa chỉ cụ thể). Vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

Ông Hứa Văn T, sinh năm 1955 và bà Hà Thị L, sinh năm 1962

Đều có địa chỉ: Khu 8, xã C, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Đều có đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Đặng Thị N trình bày: Chị và anh Hứa Văn A kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 01/10/2014 tại UBND xã C, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống không hòa thuận, xảy ra nhiều mâu thuẫn do sự khác biệt về quan điểm sống và thiếu sự đồng cảm giữa hai vợ chồng. Cuối năm 2018, chị sang lao động tại Nhật Bản. Giữa năm 2019, anh A cũng đi làm việc tại Nhật Bản. Tại Nhật Bản, anh chị không sống cùng với nhau vì làm việc ở cách xa nhau. Khoảng cách địa lý càng khiến cho vợ chồng chị thiếu sự thấu hiểu, chia sẻ và cảm thông lẫn nhau. Tại

Nhật Bản, chị và anh A chỉ gặp nhau đúng 02 lần. Sau đó thì anh chị không còn L lạc với nhau dẫn đến mâu thuẫn giữa hai người trở nên nghiêm trọng, tình cảm cả hai dành cho nhau không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, sau khi trở về ở hẻm Việt Nam, chị làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Hứa Văn A.

Về con chung: Chị và anh A có 02 con đẻ chung là cháu Hứa An B – sinh ngày 19/01/2016 và cháu Hứa Ngọc Y, sinh ngày 12/10/2017. Ngoài ra, không có con đẻ, con nuôi chung nào khác. Hiện nay, các cháu đều đang ở cùng với chị. Sau khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án tuyên giao chị trực tiếp nuôi cháu Hứa Ngọc Y sau khi ly hôn còn đối với cháu Hứa An B đã trên 07 tuổi thì chị đề nghị Tòa án tuyên giao người trực tiếp nuôi cháu B theo nguyện vọng của cháu B.

Về cấp dưỡng: Chị có đề nghị đối với trường hợp chị được giao trực tiếp nuôi con chung thì chị không yêu cầu anh Hứa Văn A phải cấp dưỡng nuôi con chung. Trường hợp Tòa án tuyên giao chị và anh A mỗi người nuôi 01 con chung thì đề nghị anh chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức: Chị xác định không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Thân nhân của anh Hứa Văn A là ông Hứa Văn T và bà Hà Thị L (bố mẹ đẻ của anh A trình bày):

Hiện anh A đang đi lao động tại Nhật Bản. Anh A vẫn thường xuyên gọi điện về cho ông, bà. Anh A chỉ nói với ông, bà hiện anh A đang ở Nhật Bản nhưng không nói rõ cụ thể ở đâu nên ông, bà không thể cung cấp địa chỉ của anh A ở Nhật Bản cho Tòa án được. Về việc chị N xin ly hôn với anh A, gia đình bà đã thông báo cho anh A biết và anh A có quan điểm trong trường hợp chị N kiên quyết xin ly hôn anh A thì anh A nhất trí với yêu cầu xin ly hôn của chị N. Về con chung có 02 cháu như chị N khai, anh đề nghị Tòa án giao mỗi vợ chồng nuôi 01 con chung, anh chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Anh A đề nghị trong thời gian anh A ở nước ngoài thì tạm giam con cho ông T và bà L trực tiếp nuôi dưỡng. Khi nào anh A về nước thì ông T, bà L giao lại con cho anh A nuôi. Ông T, bà L đều đồng ý nhận nuôi con thay cho anh A trong thời gian anh A ở nước ngoài mà không đề nghị ai phải có trách nhiệm cấp dưỡng. Anh A, ông T, bà L đều có quan điểm đề nghị Tòa án tiến hành giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại Bản tự khai của cháu Hứa An B có quan điểm: Trong trường hợp bố mẹ cháu phải ly hôn, cháu đề nghị Tòa án tuyên giao cháu cho bố cháu trực tiếp nuôi dưỡng. Trong thời gian bố cháu ở nước ngoài thì tuyên tạm giao cháu cho ông bà nội cháu là ông Hứa Văn T và bà Hà Thị L nuôi. Khi nào bố cháu về nước thì giao lại cháu cho bố cháu nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa, đại diện VKSND tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ của Tòa án đã tiến hành theo đúng các quy định tại Bộ Luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đại diện VKSND tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử xử:

Căn cứ Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 123 Luật HNGĐ năm 2014; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; Điều 37; khoản 4 Điều 147; Điều 479 BLTTDS;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Cho chị Đặng Thị N được ly hôn anh Hứa Văn A.

Về con chung: Giao cháu Hứa An B – sinh ngày 19/01/2016 cho anh Hứa Văn A và cháu Hứa Ngọc Y, sinh ngày 12/10/2017 cho chị Đặng Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sau khi ly hôn. Trong thời gian anh A ở nước ngoài thì tạm giao cháu B cho ông Hứa Văn T và bà Hà Thị L là ông bà nội các cháu nuôi dưỡng cho đến khi anh A về nước thì giao lại anh A nuôi. Anh A và chị N không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Người không trực tiếp nuôi con chung được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, công nợ, công sức không yêu cầu nên không giải quyết.

Về án phí: Chị N phải chịu toàn bộ án phí ly hôn.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Đặng Thị N nộp đơn xin ly hôn anh Hứa Văn A tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Trong đơn xin ly hôn, chị N trình bày hiện anh A đang sống và làm việc tại Nhật Bản. Tại văn bản số 10425/QLXNC - P5 ngày 05/5/2023 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an xác nhận anh Hứa Văn A đã xuất cảnh ngày 11/7/2019 và chưa có thông tin nhập cảnh trở lại Việt Nam. Căn cứ khoản 3 Điều 35, Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Quan hệ tranh chấp được xác định trong vụ án là quan hệ “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Đặng Thị N và anh Hứa Văn A là hôn nhân hợp pháp. Do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh A.

Anh A hiện đang ở Nhật Bản, chị N chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của anh A, không cung cấp được địa chỉ của anh A ở nước ngoài cho Tòa án. Qua xác minh, ông Hứa Văn T, sinh năm 1955 và bà Hà Thị L, sinh năm 1962; đều có địa chỉ: Khu 8, xã C, thành phố V, tỉnh Phú Thọ là bố mẹ đẻ của anh A xác nhận anh A hiện đang ở Nhật Bản, anh A vẫn thường xuyên gọi điện cho ông, bà nhưng không nói rõ địa chỉ cụ thể của anh A tại Nhật Bản nên ông, bà không cung cấp được địa chỉ của anh A ở Nhật Bản cho Tòa án. Căn cứ công văn số 253/TANDTC – PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Hội đồng xét xử thấy rằng giữa chị N và anh A mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị N xin ly hôn với anh A là có căn cứ, được chấp nhận.

[3] Về con chung: Hội đồng xét xử thấy rằng chị N và anh A có 02 con chung là các cháu Hứa An B – sinh ngày 19/01/2016 và cháu Hứa Ngọc Y, sinh ngày 12/10/2017, hiện nay các cháu đang ở với chị N. Theo đề nghị của chị N và trình bày của ông T, bà L về đề nghị của anh A thì anh A và chị N đều có quan điểm đề nghị giao cháu B cho anh A và giao cháu Y cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn, cả hai không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Trong thời gian anh A ở nước ngoài thì anh A đề nghị Tòa án tạm giao cho ông T, bà L nuôi dưỡng cháu B cho đến khi anh A về nước. Xét thấy ông T, bà L đều đồng ý nhận nuôi cháu B thay cho anh A trong thời gian anh A ở nước ngoài và điều này cũng phù hợp với nguyện vọng được sống cùng bố và ông bà nội của cháu B. Do đó, cần chấp nhận đề nghị của anh A, chị N về việc giao người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn.

[4] Về tài sản chung, công nợ chung, công sức: Do chị N không yêu cầu và anh A không có trình bày tại Tòa án nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự; Điều 51; 56; 81; 82; 83 và Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 37; khoản 4 Điều 147, Điều 179, Điều 227; Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Đặng Thị N được ly hôn với anh Hứa Văn A.

2. Về con chung:

- Giao cháu Hứa An B – sinh ngày 19/01/2016 cho anh Hứa Văn A trực tiếp nuôi cho đến khi cháu B thành niên và lao động tự túc được.

- Giao cháu Hứa Ngọc Y, sinh ngày 12/10/2017 cho chị Đặng Thị N trực tiếp nuôi cho đến khi cháu Y thành niên, lao động tự túc được.

Anh A và chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Trong thời gian anh Hứa Văn A ở nước ngoài thì tạm giao cháu Hứa An B cho ông Hứa Văn T và bà Hà Thị L nuôi dưỡng đến khi anh A về Việt Nam.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 26; Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH, quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Đặng Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0000509 ngày 15/5/2023 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật, nguyên đơn có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trong hạn 30 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật, bị đơn có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- UBND xã C;
- Lưu: HS; AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Văn Toàn